
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

*Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
(đã được soát xét)*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, tên giao dịch quốc tế Ha Long Canned Food Joint Stock Corporation, viết tắt là HA LONG CANFOCO (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ năm ngày 23/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi.
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súp sản đông lạnh.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty.
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat.
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	2.103	4.694.160	93,88%
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	136	205.400	4,11%
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.956	3.005.010	60,10%
III	Tổ chức	11	1.483.750	29,67 %
	Trong đó:			
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	1	1.387.360	27,75 %
B	Ngoài nước	59	305.840	6,12%
I	Cá nhân nước ngoài	55	217.680	0,30%
II	Tổ chức nước ngoài	04	88.160	0,30%
	Cộng	2.162	5.000.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có 05 chi nhánh và 02 công ty con, bao gồm:

ST T	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh	
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Hà Nội	Số 84A Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hồ Chí Minh	178 Kha Vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hải Phòng	71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Đà Nẵng	150 Đống Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

- | | | |
|---|--|---|
| | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Quảng Nam | Lô số 7, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Nha Trang | 06 Phước Long, Phường Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |

II Công ty con

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long
(là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 372 QĐ/ĐHHL ngày 12/05/2006 của Hội đồng Quản trị) | Số 718/18A Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh |
| 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long
(là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 896 QĐ/ĐHHL ngày 26/10/2006 của Hội đồng Quản trị) | 71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng. |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phạm Mạnh Hoạt	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Phan Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Bùi Quốc Hưng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/05/2004
Ông :	Nguyễn Trung Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Đoàn Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Phạm Hữu Quý Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

Các thành viên của Ban Kiểm soát cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phan Hải Nam	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/03/2006
Bà :	Phạm Thị Thu Nga	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2006
Bà :	Trần Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2004

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Nguyễn Trung Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
Ông :	Đoàn Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2008

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30/06/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2009

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hải

Số : /2009/BC.TC-AASC.KT3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập ngày 24 tháng 07 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính tại Thuyết minh số V.2, V.4 và V.23 và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.554.362.770	111.758.839.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	11.862.921.559	4.667.685.155
111	1. Tiền		11.862.921.559	4.667.685.155
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	4.723.960.710	6.244.361.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.221.869.210	9.742.270.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.497.908.500)	(3.497.908.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	28.950.794.744	22.997.882.064
131	1. Phải thu khách hàng		21.805.799.306	19.708.398.987
132	2. Trả trước cho người bán		5.664.863.538	4.048.581.498
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác		2.651.514.798	2.114.510.453
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.171.382.898)	(2.873.608.874)
140	IV. Hàng tồn kho	4	75.566.003.123	76.783.089.928
141	1. Hàng tồn kho		76.043.163.543	77.454.421.277
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(477.160.420)	(671.331.349)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5	1.450.682.634	1.065.821.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		363.914.454	401.054.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.066.801	17.544.979
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		964.701.379	647.221.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.812.849.049	44.740.901.216
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		44.246.876.131	42.939.916.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	28.392.703.858	27.071.206.120
222	- Nguyên giá		85.341.308.284	81.992.799.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.948.604.426)	(54.921.593.863)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	1.273.500.000	1.273.500.000
228	- Nguyên giá		1.287.329.800	1.287.329.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.829.800)	(13.829.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	14.580.672.273	14.595.210.132

240	III. Bất động sản đầu tư			1.251.871.607
241	- Nguyên giá			1.474.161.992
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(222.290.385)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác	9	565.972.918	549.113.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		503.972.918	487.113.357
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác		62.000.000	62.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>167.367.211.819</u>	<u>156.499.741.184</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		85.348.005.519	77.209.864.558
310	I. Nợ ngắn hạn		72.971.608.492	63.308.592.831
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	47.094.752.571	38.821.572.895
312	2. Phải trả người bán		14.776.063.941	15.728.881.132
313	3. Người mua trả tiền trước		622.564.789	14.680.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.718.145.697	2.658.434.708
315	5. Phải trả người lao động		3.992.235.819	4.238.126.903
316	6. Chi phí phải trả	12	1.330.147.349	984.054.652
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	2.437.698.326	862.842.541
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	II. Nợ dài hạn		12.376.397.027	13.901.271.727
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	12.335.540.427	13.835.540.427
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15	40.856.600	65.731.300
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.747.920.585	79.018.590.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	81.045.861.013	78.780.104.940
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.753.387.350	15.753.387.350
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.200.000)	(1.200.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.295.029.378	3.647.850.042
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.982.205.288	3.527.187.913
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.016.438.997	5.852.879.635
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		702.059.572	238.485.971
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		702.059.572	238.485.971
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		271.285.715	271.285.715
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		167.367.211.819	156.499.741.184

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.318.511.233	1.583.410.067
005	5. Ngoại tệ các loại			
005a	+ USD		16.856,77	5.668,02
005b	+ EUR			
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2009
Tổng Giám đốc

Đỗ Bích Thủy

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	195.722.995.692	222.090.268.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	491.647.911	503.182.735
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	195.231.347.781	221.587.085.462
11	4. Giá vốn hàng bán	20	164.423.303.310	186.676.088.162
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.808.044.471	34.910.997.300
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	428.799.837	104.690.958
22	7. Chi phí tài chính	22	3.201.456.240	4.322.542.484
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.925.018.288	1.529.521.102
24	8. Chi phí bán hàng	23	13.848.917.330	14.554.868.959
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.363.072.761	8.104.980.096
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.823.397.977	8.033.296.719
31	11. Thu nhập khác	25	993.462.313	709.575.434
32	12. Chi phí khác	26	205.697.932	891.550.844
40	13. Lợi nhuận khác		787.764.381	(181.975.410)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.611.162.358	7.851.321.309
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.594.723.362	1.724.645.070
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.016.438.996</u>	<u>6.126.676.239</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5.016.438.996	6.126.676.239
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.003	1.225

Hải phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Bích Thủy

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.611.162.358	7.851.321.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.309.879.670	3.061.123.489
03	- Các khoản dự phòng		(1.896.396.905)	1.568.371.447
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			811.829.610
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(401.072.697)	59.830.063
06	- Chi phí lãi vay		1.925.018.288	1.529.521.102
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.548.590.714	14.881.997.020
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(4.378.673.664)	(1.052.991.388)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.411.257.734	(13.101.795.710)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.081.280.442	1.741.777.900
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		20.280.725	451.268.421
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.925.018.288)	(1.478.721.102)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.311.042.519)	(1.688.033.094)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(294.014.639)	83.449.211
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.116.538.043)	(604.603.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.036.122.462	(767.652.142)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.213.134.800)	(11.895.985.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		585.714.286	104.404.762
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.520.400.790	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		401.072.697	60.182.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.705.947.027)	(11.731.398.726)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.690.658.845	38.461.642.187
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(61.825.621.876)	(22.166.152.374)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(999.976.000)	(3.496.857.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.865.060.969	12.798.632.813
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.195.236.404	299.581.945
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.667.685.155	7.984.905.154
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11.862.921.559	8.284.487.099

Hải phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Bích Thủy

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động theo Điều lệ của Công ty Cổ phần phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán

Vốn điều lệ theo Giấy phép kinh doanh của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	2.103	4.694.160	93,88%
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	136	205.400	4,11%
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.956	3.005.010	60,10%
III	Tổ chức	11	1.483.750	29,67 %
	Trong đó:			
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	1	1.387.360	27,75 %
B	Ngoài nước	59	305.840	6,12%
I	Cá nhân nước ngoài	55	217.680	0,30%
II	Tổ chức nước ngoài	04	88.160	0,30%
	Cộng	2.162	5.000.000	100,00%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ năm ngày 23/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, hoạt động chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat;
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất chế biến thực phẩm đóng hộp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;

- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat;
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm trình bày từ ngày 0/01 đến ngày 30/06.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản bằng tiền, tương đương tiền tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm 30/06/2009.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa: Bình quân gia quyền.
- Sản phẩm dở dang: Được xác định trên cơ sở giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	8	Năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 4	Năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo Tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty mẹ, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục 4.15 - Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán Ngân hàng Ngoại thương công bố tại thời điểm 30/06/2009. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có các nghĩa vụ Thuế như sau:

- Thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp, thuế GTGT áp dụng cho các mức thuế suất như sau:

- + Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0 %
- + Doanh thu bán phế liệu, dầu gan cá: 5 %
- + Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10 %

- Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam

- Các khoản khác biệt về thuế sau khi được cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau (ghi theo điều lệ):

Trích Quỹ dự trữ 5 % lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10 %

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 7% lợi nhuận sau thuế (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2009)

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4.15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

Chuẩn mực kế toán số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh

Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính

Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đã được soát xét và Báo cáo tài chính của 2 công ty con do đơn vị lập và cung cấp.

c. Danh sách các đơn vị được hợp nhất

- | | |
|--|---|
| c.1. Công ty mẹ : Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco) | Trụ sở :Số 71 Lê Lai – Quận Ngô Quyền – TP Hải Phòng |
| c.2. Công ty con : Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long | Trụ sở :Số 718/18A Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước – Quận Thủ Đức – TP Hồ Chí Minh |
| | Tỷ lệ lợi ích: 100 % |
| | Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 % |
| c.3. Công ty con : Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long | Trụ sở :Số 71 – Khu B – Lê Lai – Quận Ngô Quyền – TP Hải Phòng |
| | Tỷ lệ lợi ích: 100 % |
| | Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 % |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt (i)	1.093.991.598	926.889.940
Tiền gửi ngân hàng (ii)	10.657.300.961	3.740.795.215
Tiền đang chuyển	111.629.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
-		
:		
	11.862.921.559	4.667.685.155

i: Số dư quỹ tiền mặt bao gồm

Ngoại tệ - USD

Đồng Việt Nam - VND

Công ty mẹ

Văn phòng Công ty (i)

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Nha Trang

Chi nhánh TP HCM

Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long

Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long

209.965.468

28.115.139

131.866.415

40.178.395

207.653.355

182.302.544

95.594.476

79.624.791

17.495.659

50.326.544

60.252.366

130.074.966

261.774.096

379.001.670

109.389.763

37.265.891

1.093.991.598

926.889.940

ii: Số dư quỹ tiền gửi Ngân hàng bao gồm

Ngoại tệ - USD

Văn phòng Công ty (i)

Chi nhánh TP HCM

294.727.062

99.128.183

4.721.005

-

Đồng Việt Nam - VND

Công ty mẹ

Văn phòng Công ty (i)

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Nha Trang

Chi nhánh TP HCM

Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long

Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long

8.554.954.972

2.454.362.863

161.960.280

237.298.516

133.703.123

447.233.845

198.457.633

230.361.617

10.121.734

73.213.587

131.511.193

111.862.403

1.092.005.249

82.594.290

75.138.710

4.739.911

10.657.300.961

3.740.795.215

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá, không đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng cùng ngày là 16.953 VND/USD

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Công ty mẹ

Văn phòng Công ty

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú (*)

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (*)

Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (*)

30/06/2009

01/01/2009

VND

VND

303.300.000

303.300.000

385.000.000

385.000.000

2.811.800.000

2.691.800.000

2.059.599.210

3.580.000.000

Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoài quốc doanh	2.506.170.000	2.506.170.000
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	156.000.000	276.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(3.497.908.500)	(3.497.908.500)
-		
:	4.723.960.710	6.244.361.500

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán tại 30/06/2009	Số lượng chứng khoán tại 31/12/2008	Dự phòng giảm giá
CP Công ty CP Thủy hải sản Minh Phú	4.740	4.740	(248.790.000)
CP Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	3.500	3.500	(284.200.000)
CP Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	57.478	49.478	(909.204.249)
CP Ngân hàng TM CP Sài Gòn-Hà Nội	63.000	108.000	(1.209.209.900)
CP Ngân hàng TM CP ngoài quốc doanh	44.760	44.760	(846.504.351)
Cộng			(3.497.908.500)

- Các khoản dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán niêm yết được tính theo số lượng cổ phiếu và giá thị trường tại ngày 31/12/2008.

Trong kỳ, Cổ phiếu Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội được niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty đã bán 45.000 cổ phiếu. Số dự phòng giảm giá của chứng khoán này vẫn được giữ nguyên như thời điểm 31/12/2008.

- Các khoản dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán chưa niêm yết:

+ CP Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

+ CP Ngân hàng TM Cổ phần ngoài quốc doanh

Đơn vị đang tiến hành trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán chưa niêm yết nói trên theo ước tính của đơn vị, bằng 66,223% giá gốc của khoản đầu tư.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu khách hàng	21.805.799.306	19.708.398.987
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.383.813.072	832.697.087
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	1.161.319.006	850.968.073
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	4.567.296.283	4.420.768.563
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	395.743.125	1.077.765.591
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	3.498.584.103	2.761.450.688
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	10.622.669.010	9.636.200.817
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	176.374.707	128.548.168
Trả trước cho người bán	5.664.863.538	4.048.581.498
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	5.664.863.538	4.048.581.498
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Các khoản phải thu khác (i)	2.651.514.798	2.114.510.453

Dự phòng (1.171.382.898) (2.873.608.874)
(i): Số dư đầu năm bao gồm khoản phải thu tiền phạt do vi phạm Hợp đồng xuất cá cho một công ty ở Libia theo Hiệp định trừ nợ giữa hai Chính phủ: 70.000 USD (706.750.000 VND) và khoản phải thu của cán bộ phòng Kinh doanh (vụ án VAT): 242.212.235 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa nợ các khoản này.

4. HÀNG TỒN KHO	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31.136.128	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.005.792.859	20.307.628.687
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	14.276.146.564	19.955.847.623
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	725.219.485	320.016.176
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	4.426.810	31.764.888
Công cụ, dụng cụ	109.265.881	51.236.323
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	109.265.881	43.005.271
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	8.231.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.923.701.490	3.664.188.591
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	3.920.990.340	3.664.188.591
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	2.711.150	-
Thành phẩm	38.093.480.860	43.186.126.961
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	30.367.822.843	33.035.995.725
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	577.718.819	430.007.044
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.256.436.039	1.771.071.276
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	1.414.322.601	1.545.764.764
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	2.486.745.873	4.352.120.005
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	3.224.546.338	3.193.893.139
<i>Chênh lệch giá HTK (*)</i>	(1.234.111.653)	(1.143.280.360)
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	555.368
Hàng hoá	18.879.786.325	10.245.240.715
Hàng gửi đi bán	-	-
:	-	-
:	76.043.163.543	77.454.421.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(477.160.420)	(671.331.349)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho **75.566.003.123** **76.783.089.928**

(*): Chênh lệch hàng tồn kho được tính trên cơ sở tồn kho thành phẩm tại Văn phòng Công ty và giá nội bộ cho các đơn vị cho các đơn vị của số lượng hàng tồn kho tại các chi nhánh.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2009, Công ty chưa tiến hành kiểm kê hàng tồn kho.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	391.512
Tạm ứng	520.756.129	496.899.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	363.914.454	401.054.740
Thuế GTGT được khấu trừ	122.066.801	17.544.979
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	443.945.250	149.930.611
:		
:	1.450.682.634	1.065.429.809

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chỉ tiêu	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty TNHH MTV Thực phẩm ĐHHL	Công ty TNHH MTV Thương mại ĐHHL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	73.513.833.987	7.466.304.658	1.012.661.338	81.992.799.983
Tăng trong năm	3.250.710.136	516.435.998	1.526.684.993	5.293.831.127
- Do mua sắm	2.483.192.550	461.047.618	-	2.944.240.168
- Do XDCB	435.704.472	55.388.380	-	491.092.852
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	-	-	1.474.161.992	1.474.161.992
- Phân loại lại tài sản	266.500.000	-	-	266.500.000
- Khác	-	-	52.523.001	52.523.001
- Điều chuyển nội bộ	65.313.114	-	-	65.313.114
Giảm trong năm	1.685.009.712	195.000.000	65.313.114	1.945.322.826
- Do thanh lý TSCĐ	1.418.509.712	195.000.000	-	1.613.509.712
- Phân loại lại tài sản	266.500.000	-	-	266.500.000
- Điều chuyển nội bộ	-	-	65.313.114	65.313.114
Số cuối năm	75.079.534.411	7.787.740.656	2.474.033.217	85.341.308.284
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	54.096.539.317	695.827.858	129.226.688	54.921.593.863
Tăng trong năm	2.580.394.339	559.747.798	406.786.375	3.546.928.512
- Do trích KH TSCĐ	2.573.139.168	559.747.798	176.992.704	3.309.879.670
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	-	-	222.290.385	222.290.385
- Phân loại lại tài sản	4.008.415	-	-	4.008.415
- Khác	-	-	7.503.286	7.503.286
- Điều chuyển nội bộ	3.246.756	-	-	3.246.756
Giảm trong năm	1.402.921.193	113.750.000	3.246.756	1.519.917.949
- Do thanh lý TSCĐ	1.398.912.778	113.750.000	-	1.512.662.778
- Phân loại lại tài sản	4.008.415	-	-	4.008.415
- Điều chuyển nội bộ	-	-	3.246.756	3.246.756
Số cuối năm	55.274.012.463	1.141.825.656	532.766.307	56.948.604.426
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19.417.294.670	6.770.476.800	883.434.650	27.071.206.120
Số cuối năm	19.805.521.948	6.645.915.000	1.941.266.910	28.392.703.858

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2009, Công ty chưa tiến hành kiểm kê tài sản cố định.

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	1.273.500.000	13.829.800	1.287.329.800
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.273.500.000	13.829.800	1.287.329.800
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	13.829.800	13.829.800
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	13.829.800	13.829.800
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.273.500.000	-	1.273.500.000
Số cuối năm	1.273.500.000	-	1.273.500.000

(*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.580.672.273	14.595.210.132
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	14.580.672.273	14.595.210.132
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
-		
-		
	14.580.672.273	14.595.210.132

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí trả trước dài hạn	503.972.918	487.113.357
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	440.672.860	271.418.094
trong đó:		
+ Sửa chữa Nhà làm việc 4 tầng	35.000.000	200.000.000
+ Nhà chống dột bánh đũa	28.000.000	40.472.727
+ Chi phí mua bảo hiểm	-	30.945.367
+ Chi phí tư vấn nhân sự	50.000.000	-
+ Biển quảng cáo	86.000.000	-
+ Công cụ dụng cụ (máy tính, băng tải, xe bàn)	241.672.860	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	63.300.058	215.695.263
Tài sản dài hạn khác	62.000.000	62.000.000
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-

Chi nhánh Nha Trang	2.000.000	2.000.000
Chi nhánh TP HCM	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
	565.972.918	549.113.357

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.964.760.936	37.800.725.260
Công ty mẹ		
Văn phòng Công ty (i)	22.332.783.514	24.524.043.839
Chi nhánh Hải Phòng	-	-
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	-	-
Chi nhánh TP HCM	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	23.631.977.422	13.075.680.124
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	201.001.297
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.129.991.635	1.020.847.635
Công ty mẹ		
Văn phòng Công ty (lãi vay ODA nhập gốc)	1.129.991.635	1.020.847.635
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
	47.094.752.571	38.821.572.895

(i) Trong đó:

Công ty mẹ		
VND		
Vay ngân hàng Ngoại thương	-	2.090.227.558
Vay ngân hàng Eximbank Hải Phòng	9.639.495.976	5.543.890.225
Vay Ngân hàng Indovina	12.614.936.505	12.877.079.887
Vay đối tượng khác	78.351.033	2.139.319.191
USD		
Vay Ngân hàng Indovina		
Nguyên tệ	-	107.144,4 USD
Quy đổi VND	-	1.873.526.978
Cộng	22.332.783.514	24.524.043.839

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá không hiện đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng cùng ngày là 16.953 VND/USD

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.055.360.856	1.193.062.045
Thuế TNDN	1.526.953.291	1.243.272.448
Thuế thu nhập cá nhân	6.606.900	-
Tiền thuê đất	124.437.000	181.775.000
Các loại thuế khác	4.787.650	40.325.215
	2.718.145.697	2.658.434.708

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	905.636.189	870.761.524
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	424.511.160	113.293.128
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
=	1.330.147.349	984.054.652

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	532.626.864	240.327.708
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	120.176	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	15.000.000
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	11.850.000
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	11.431.600	5.606.500
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	5.455.627	86.466.611
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	1.004.204.613	200.761.751
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	883.859.446	302.829.971
=	2.437.698.326	862.842.541

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ (*)		
Khoản vay ODA của Cộng hòa Italia	12.335.540.427	12.335.540.427
Quy ra VND	12.335.540.427	12.335.540.427
Gốc EUR	493.898,13	493.898,13
Tỷ giá (VND/EUR)	24.975,88	24.975,88
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
=	12.335.540.427	13.835.540.427

(*):

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2008.

Khoản gốc khoản vay nêu trên được Công ty ghi nhận theo gốc vay theo Công văn số 1931/TTg-QHQT ngày 06/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 14018/BTC-TCĐN ngày 09/11/2006 của Bộ Tài chính cho phép điều chỉnh Hợp đồng tín dụng tương ứng với số vốn thực nhận và lãi vay quá hạn tính đến ngày 30/06/2005. Tuy nhiên đến 30/06/2009 Công ty và Ngân hàng chưa thực hiện ký lại Hợp đồng tín dụng nêu trên.

15. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	40.856.600	65.731.300
=	40.856.600	65.731.300

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

d. Cổ phiếu

Chi tiết abcd xin xem Phụ lục 01 trang 31 - 32 đính kèm

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.295.029.378	3.647.850.042
Quỹ dự phòng tài chính	4.982.205.288	3.527.187.913
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm bổ xung vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị biến động khi có sự cố xảy ra.

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán

f. Phân phối lợi nhuận

Tình hình phân phối lợi nhuận trong kỳ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long như sau:

1. Công ty mẹ

	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2009	6.645.878.989
Số giảm trong kỳ	5.641.014.529
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.594.213.059
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.407.425.470
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.487.400.000
Trích cổ tức chia cổ đông	999.976.000
Đề lại các chi nhánh	152.000.000
Số tăng trong kỳ	4.412.335.824
Lợi nhuận trong kỳ	4.412.335.824
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2009	5.417.200.284

2. Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long

Lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2009	(1.004.864.460)
Số giảm trong kỳ	-
Số tăng trong kỳ	19.792.791
Lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2009	(985.071.669)

3. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2009	211.865.106
Số giảm trong kỳ	211.865.106
Số tăng trong kỳ - Lợi nhuận trong kỳ	584.310.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2009	584.310.381

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.722.995.692	222.090.268.197	
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	-	-	
	-	-	
	195.722.995.692	222.090.268.197	

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	238.938.364	151.460.219
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	252.709.547	351.722.516
:	:	:
	491.647.911	503.182.735

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.231.347.781	221.587.085.462
- Doanh thu thuận về trao đổi hàng hóa	195.231.347.781	221.587.085.462
:	:	:
	195.231.347.781	221.587.085.462

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn hàng bán	164.423.303.310	186.676.088.162
:	:	:
	164.423.303.310	186.676.088.162

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	353.085.325	87.003.921
<i>Văn phòng Công ty</i>	335.898.947	65.010.201
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	2.672.046	4.835.378
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	4.302.116	7.092.590
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	3.931.775	3.948.021
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	1.954.975	1.340.661
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	4.325.466	4.777.070
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	71.082.525	17.471.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	4.631.987	216.037
:	:	:
	428.799.837	104.690.958

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	1.082.280.678	3.726.647.851
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.010.098.500	3.707.443.553
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	486.660	404.500
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	71.695.518	18.799.798
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	2.111.466.914	595.894.633
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	7.708.648	-
:	:	:
	3.201.456.240	4.322.542.484

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	10.693.352.505	11.466.325.402
<i>Văn phòng Công ty(*)</i>	5.265.621.700	5.647.864.797
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	1.510.604.542	1.780.209.251
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	3.159.083.713	3.425.444.965
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	50.809.856	51.330.837
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	155.051.037	174.963.200
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	552.181.657	386.512.352
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	2.844.336.350	2.611.690.961
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	311.228.475	476.852.596
	13.848.917.330	14.554.868.959

(*) Chi phí quảng cáo, khuyến mại 06 tháng đầu năm 2009 được ghi nhận theo số ước tính trong bản Kế hoạch Marketing năm 2009 đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua, mà không phải theo số thực tế phát sinh trong năm

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	6.568.069.441	6.111.714.648
<i>Văn phòng Công ty</i>	6.519.349.143	6.086.138.953
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	48.720.298	25.575.695
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	1.394.823.310	1.529.234.698
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	400.180.010	464.030.750
	8.363.072.761	8.104.980.096

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	847.219.263	639.350.023
<i>Văn phòng Công ty</i>	767.986.390	621.961.055
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	27.315	1.881.434
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	7.443.458	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	57.762.100	15.507.534
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	14.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	89.050.000	69.649.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	57.193.050	576.411
	993.462.313	709.575.434

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	74.432.273	848.650.844
<i>Văn phòng Công ty</i>	21.177.399	833.443.310
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	125.409	-

Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	53.129.465	15.207.534
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	81.250.000	42.900.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	50.015.659	
	205.697.932	891.550.844

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Trong kỳ Công ty mẹ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 25%;
- Công ty con xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 25% và được miễn giảm 30% áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
1. Công ty TNHH một thành viên đồ hộp Hạ Long	Việt nam	Công ty con (100 % quyền biểu quyết)
2. Công ty TNHH một thành viên thương mại Đồ hộp Hạ Long	Việt nam	Công ty con (100 % quyền biểu quyết)
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Phương Linh	Việt nam	Thực hiện điều hành và chiếm 50 % quyền biểu quyết. Tuy nhiên đến thời điểm 29/11/2008, hai bên đã tiến hành xem xét và thống nhất giải quyết dứt điểm các vấn đề liên quan đến việc Hợp tác này. Theo đó, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã thanh toán dứt điểm công nợ và hai bên thống nhất để lại Giá trị Máy nhồi xúc xích 542.571.431 đ sẽ thanh lý sau

2. Các cam kết và tranh chấp

2.1. Vụ kiện thuế GTGT

Theo bản án phúc thẩm đã Quyết định tại bản án số 03/HSPT ngày 12, 13 tháng 01 năm 2005, Công ty có trách nhiệm thu hồi toàn bộ tiền thuế GTGT mà các cá nhân phải bồi thường và nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2009 tình hình nộp Ngân sách Nhà nước khoản này như sau:

Tên cá nhân	Thuế GTGT phải bồi hoàn theo Quyết định	Trong đó	
		Canfoco đã trừ	Canfoco đã hoàn thuế
Tổng số	7.336.182.000	2.369.137.854	4.967.044.146
Đã thu hồi	1.562.612.750		
Cá nhân phải bồi thường	5.773.569.250		
Ông Vũ Quang Đâu	2.483.522.073		
Ông Vũ Minh Cường	2.483.522.073		
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	403.262.552		
Ông Lê Đình Liêm	403.262.552		

Hiện tại, Cục thuế Hải Phòng yêu cầu Công ty nộp số tiền truy hồi hoàn thuế GTGT còn lại là: 5.458.254.250 VND. Công ty đã yêu cầu phòng thi hành án - tòa án nhân dân tối cao thu hộ số tiền các cá nhân phải bồi thường cho Công ty để Công ty hoàn trả lại cho Cục Thuế Hải Phòng, tuy nhiên Công ty chưa thu được số tiền này từ các cá nhân

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2008 được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.753.387.350	431.250.000	(1.200.000)	(717.535.235)	2.644.650.042	1.939.987.710	9.604.405.298	79.654.945.165
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	1.959.400.111	1.005.000.000	1.604.549.298	12.052.735.634	16.621.685.043
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.052.735.634	12.052.735.634
Tăng khác	-	-	-	-	1.959.400.111	1.005.000.000	1.604.549.298	-	4.568.949.409
3. Giảm trong năm trước	-	-	431.250.000	-	1.241.864.876	1.800.000	17.349.095	15.804.261.297	17.496.525.268
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	431.250.000	-	1.241.864.876	1.800.000	17.349.095	15.804.261.297	17.496.525.268
4. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.753.387.350	-	(1.200.000)	-	3.647.850.042	3.527.187.913	5.852.879.635	78.780.104.940
5. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.647.179.336	1.460.391.747	5.016.438.996	8.124.010.079
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.016.438.996	5.016.438.996
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.647.179.336	1.460.391.747	-	3.107.571.083
6. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	5.374.372	5.852.879.634	5.858.254.006
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5.374.372	5.852.879.634	5.858.254.006
7. Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.753.387.350	-	(1.200.000)	-	5.295.029.378	4.982.205.288	5.016.438.997	81.045.861.013

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	13.873.600.000	13.873.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	36.126.400.000	36.126.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	30/06/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/cổ phần	10.000	10.000